TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Q** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/DS-ST
Ngày: 17-7-2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán, lắp đặt hệ thống thống thiết bị vật tư để sản xuất đá viên lạnh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Minh Thủy

2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2017/TLST-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán, lắp đặt hệ thống thống thiết bị vật tư để sản xuất đá viên lạnh", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N; địa chỉ: Xóm K, thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Ngọc P; địa chỉ: Hẻm 127/9, đường N, tổ 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Văn bản ủy quyền ngày 10-01-2018).

2. Bị đơn: Công ty T; địa chỉ: Thôn B, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Mai Hữu T; địa chỉ: Đội 7, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc Công ty T).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm: 1976; địa chỉ: Thôn B, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Bà Phạm Thị Minh T2, sinh năm: 1982; địa chỉ: Xóm K, thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Minh T2: Ông Hồ Ngọc P; địa chỉ: Hẻm 127/9, đường N, tổ 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Minh T2 (theo Văn bản ủy quyền ngày 11-01-2018).

Ông P có mặt; ông T và ông T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02-10-2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 24-11-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Do có nhu cầu sản xuất đá viên lạnh nên ngày 30-10-2014 ông ký hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 với Công ty T. Nội dung của hợp đồng là Công ty T bán và lắp đặt hoàn thiện hệ thống thiết bị vật tư để sản xuất đá viên lạnh cho ông N với tổng số tiền là 370.000.000đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông đã giao tiền cho Công ty T 04 đợt, với tổng số tiền là 300.000.000đồng. Công ty T đã cho người vận chuyển xuống nhà ông ở xóm K, thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi lắp đặt một số thiết bị nhưng chưa hoàn thiện nên không sử dụng được. Ông đã nhiều lần yêu cầu Công ty T thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết với ông nhưng ông Nguyễn Ngọc T1, là người đại diện cho Công ty T chỉ hứa và cam kết nhưng vẫn không thực hiện.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 ngày 30-10-2014 giữa ông với Công ty T, đồng thời yêu cầu Công ty T phải tháo dỡ các máy móc, thiết bị đã lắp đặt tại nhà của ông, buộc Công ty T và ông Nguyễn Ngọc T1 cùng chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền 300.000.000đồng và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng với số tiền là 168.000.000đồng.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 17-5-2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng là 168.000.000đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 nhưng Công ty T và ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Minh T2 đúng theo quy định tại Điều 70, 71 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 không chấp hành đúng nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N. Hủy hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 ngày 30-10-2014 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn N với Công ty T; Buộc Công ty T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng); Công ty T phải có trách nhiệm tháo dỡ các máy móc, thiết bị đã lắp đặt tại nhà ông Nguyễn Văn N; Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về bồi thường thiệt hại của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N; Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Buộc bị đơn Công ty T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 30-10-2014 ông Nguyễn Văn N ký kết hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 với Công ty T. Theo đó Công ty T sẽ bán và lắp đặt hoàn thiện hệ thống thiết bị vật tư để sản xuất đá viên lạnh tại nhà của ông Nguyễn Văn N. Trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra tranh chấp nên ông N khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 ngày 30-10-2014, yêu cầu Công ty T phải trả lại cho ông số tiền 300.000.000đồng và bồi thường thiệt hại. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị vật tư để sản xuất đá viên lạnh" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại thời điểm giao kết hợp đồng kinh tế với ông Nguyễn Văn N thì Công ty T có trụ sở tại thôn B, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T không còn hoạt động tại địa chỉ nêu trên nhưng không thông báo cho ông Nguyễn Văn N biết theo quy định tại khoản 1 Điều 79 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Q thụ lý vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền theo quy định tại các điều 26, 35 và 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng Công ty T và ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng bị đơn Công ty T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, ngày 21-6-2018 Tòa án có thông báo số 77/TB-TA yêu cầu Công ty T và người đại diện theo pháp luật của Công ty T là ông Mai Hữu T cung cấp tài liệu, chứng cứ và trình bày rõ ông Nguyễn Ngọc T1 có thẩm quyền ký kết hợp đồng kinh tế với ông N hay

không, có biết việc ông T1 nhận tiền của ông N không nhưng Công ty T và người đại diện theo pháp luật của Công ty T vẫn không có ý kiến phản đối việc ông T1 đại diện cho Công ty T ký kết hợp đồng kinh tế với ông N và nhận tiền của ông N. Vì vậy, cần xác định hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 ngày 30-10-2014 là hợp đồng được ký kết giữa ông N với Công ty T và ông N đã giao số tiền 300.000.000đồng cho Công ty T (thông qua ông Nguyễn Ngọc T1, là Phó giám đốc Công ty T).

[5] Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 ngày 30-10-2014, các phiếu thu, giấy nhận tiền và các tài liệu, chứng cứ khác do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án có căn cứ xác định: Ngày 30-10-2014 ông Nguyễn Văn N ký kết hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 với Công ty T để mua hệ thống thiết bị vật tư sản xuất đá viên lạnh. Sau khi ký kết hợp đồng nói trên, ông N đã giao tiền cho Công ty T nhận 04 đợt, với tổng số tiền là 300.000.000đồng. Công ty T có đem một số máy móc, thiết bị đến lắp đặt tại nhà ông N nhưng chưa đầy đủ, chưa đồng bộ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết với ông N nên ông N không sản xuất đá viên lạnh được. Sau đó, ông Nguyễn Văn T1 là người đại diện cho Công ty T có viết giấy hẹn nhiều lần nhưng vẫn không thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết và theo các giấy hẹn.

[6] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04-4-2018 thể hiện những máy móc, thiết bị mà Công ty T đã lắp đặt tại nhà ông Nguyễn Văn N, gồm có: 01 bình ngưng tụ (không rõ nhãn hiệu, đã rỉ sắt); 01 cái bơm nước tháp (nhãn hiệu đã cũ, không nhìn rõ, bỏ ngoài, đã rỉ sắt); 01 bơm nước lạnh (không rõ nhãn hiệu, bỏ ngoài, đã rỉ sắt); 01 motor dao cắt (không rõ nhãn hiệu, vỏ đã rỉ sắt); 01 cối làm lạnh đá bằng sắt (đã rỉ sắt); 01 bình chứa ga cao áp (đã bị cắt nối thêm, không rõ nhãn hiệu); 01 bình tách dầu (không rõ nhãn hiệu); 01 giàn khung sắt xi chứa máy (đã rỉ sắt); 01 bộ gàu tải đá (chỉ có phần vỏ, đã cũ).

[7] Việc Công ty T giao hàng không đúng số lượng và không đồng bộ là vi phạm hợp đồng đã ký kết với ông Nguyễn Văn N nên phải chịu trách nhiệm theo quy định tại các điều 437, 438 của Bộ luật dân sự năm 2015 (các điều 435, 436 của Bộ luật dân sự năm 2005). Vì vậy, ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 ngày 30-10-2014 và yêu cầu Công ty T tháo dỡ các máy móc, thiết bị đã lắp đặt tại nhà của ông, trả lại cho ông và bà Phạm Thị Minh T2 số tiền 300.000.000đồng mà ông đã giao cho Công ty T là phù hợp, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm cùng với Công ty T trả số tiền 300.000.000đồng cho ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị Minh T2, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc ông T1 ký kết hợp đồng kinh tế với ông N và nhận tiền từ ông N là với tư cách đại diện cho Công ty T nên Công ty T phải có trách nhiệm trả số tiền 300.000.000đồng cho ông N, bà T2. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm cùng với Công ty T trả 300.000.000đồng cho ông N, bà T2.

[9] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng: Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 17-5-2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng với số

tiền là 168.000.000đồng. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về bồi thường thiệt hại là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về bồi thường thiệt hại của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn tự nguyện chịu 1.500.000đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 300.000.000đồng x 5% = 15.000.000đồng.

[12] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, các điều 147, 157, 158, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 423, 425, 427, 437, 438, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

2. Hủy hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT/2014 ngày 30-10-2014 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn N với Công ty T.

3. Buộc Công ty T phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị Minh T2 số tiền mà ông N đã giao cho Công ty T là 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng).

4. Công ty T phải có trách nhiệm tháo dỡ các máy móc, thiết bị đã lắp đặt tại nhà ông Nguyễn Văn N (địa chỉ: Xóm K, thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) gồm có: 01 bình ngưng tụ (không rõ nhãn hiệu, đã rỉ sắt); 01 cái bơm nước tháp (nhãn hiệu đã cũ, không nhìn rõ, bỏ ngoài, đã rỉ sắt); 01 bơm nước lạnh (không rõ nhãn hiệu, bỏ ngoài, đã rỉ sắt); 01 motor dao cắt (không rõ nhãn hiệu, vỏ đã rỉ sắt); 01 cối làm lạnh đá bằng sắt (đã rỉ sắt); 01 bình chứa ga cao áp (đã bị cắt nối thêm, không rõ nhãn hiệu); 01 bình tách dầu (không rõ nhãn hiệu); 01 giàn khung sắt xi chứa máy (đã rỉ sắt); 01 bộ gàu tải đá (chỉ có phần vỏ, đã cũ).

5. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về bồi thường thiệt hại của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm cùng với Công ty T trả 300.000.000đồng cho ông N, bà T2.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu 1.500.000đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và đã chi phí xong.

8. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

9. Về án phí:

Công ty T phải chịu 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.360.000đồng (mười một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001878 ngày 11-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

10. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Minh T2 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết.

11. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Q;
- Chi Cục THADS Tp. Q;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong